

# CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ BẢO LÂM HOLDINGS

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ BẢO LÂM HOLDINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAO LAM HOLDINGS MANAGEMENT AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BLH

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108464896

**3. Ngày thành lập:** 09/10/2018

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 5 tòa nhà FAFIM, số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962518411

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                  | 6810     |
| 2.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư | 6820     |
| 3.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                    | 7020     |
| 4.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động môi giới thương mại;<br>- Tư vấn về công nghệ;<br>- Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền);                                               | 7490     |
| 5.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                 | 5210     |
| 6.  | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101     |
| 7.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                    | 4221     |
| 8.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                          | 4223     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229        |
| 10. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291        |
| 11. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình thể thao ngoài trời.<br>- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật                                                              | 4299        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663        |
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                    | 4620        |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(không bao gồm vàng miếng, vàng nguyên liệu và kim loại, quặng kim loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                              | 4662        |
| 15. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651        |
| 16. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102        |
| 17. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211        |
| 18. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292        |
| 19. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 21. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh. | 7730        |
| 22. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                              | 4661        |
| 23. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>- Hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp;<br>- Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng;                                                                                           | 6619(Chính) |
| 24. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                           | 6209        |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                       | 8299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                | 4322 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4329 |
| 28. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659 |
| 30. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4511 |
| 31. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(không bao gồm hoạt động bán đấu giá tài sản);                                                                                                                                                                                                        | 4512 |
| 32. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động bán đấu giá tài sản);                                                                                                                                                                                                                  | 4513 |
| 33. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động bán đấu giá tài sản);                                                                                                                                                                                 | 4530 |
| 34. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633 |
| 35. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4641 |
| 36. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 37. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 38. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng<br>- Bán buôn thực phẩm khác                                                                                                                                                          | 4632 |
| 39. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;<br>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình;<br>- Tư vấn đấu thầu         | 7110 |
| 40. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4649 |
| 41. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn hóa chất;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh;<br>- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin<br>- Kinh doanh hàng hóa viễn thông | 4669 |
| 42. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                  | 6202 |
| 43. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                   | 6311 |

|     |                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                    | 7710 |
| 45. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; | 4610 |

**6. Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐÀM THI THU NGÂN | Tổ 4, Phường Cự Khối, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | 21.000.000.000        | 70,000    | 012034524                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN MẠNH HÙNG | Phòng 503-TT62 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | 9.000.000.000         | 30,000    | 012457541                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN MẠNH HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 07/12/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012457541

Ngày cấp: 14/06/2012

Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 503-TT62 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 503-TT62 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội